



BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2023 DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Long Mỹ)

Mẫu số 04/QTNĐ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng kế hoạch vốn	Kế hoạch và giải ngân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi mang sang năm 2023				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2023					Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2023	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm 2023 chuyển sang 2024
				Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Vốn kế hoạch năm 2023	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)		
					Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giám sát trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khối công nợ hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			
1	2	3	4=5+9+13	5=6+7+8	6	7	8	9	10=11+12	11	13	14= 15+16	15	16	17	18=7+11 +15	22=6-7-8+12+16
	TỔNG SỐ (I+II)		124.360.317.809	31.157.810.009	2.448.115.843	28.085.829.020	623.865.146	1.617.507.800	1.617.507.800	1.617.507.800	91.585.000.000	88.364.968.694	87.588.120.694	776.848.000	3.220.031.306	117.291.457.514	1.400.713.146
I	Cấp huyện quản lý		122.720.317.809	31.157.810.009	2.448.115.843	28.085.829.020	623.865.146	597.507.800	597.507.800	597.507.800	90.965.000.000	87.744.968.694	86.968.120.694	776.848.000	3.220.031.306	115.651.457.514	1.400.713.146
II	Cấp xã quản lý		1.640.000.000	-	-	-	-	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	-	-	1.640.000.000	-
A.1	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2023		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguồn sách địa phương		37.035.425.800	2.922.918.000	-	2.922.918.000	-	597.507.800	597.507.800	597.507.800	33.515.000.000	33.503.689.139	32.726.841.139	776.848.000	11.310.861	36.247.266.939	776.848.000
A	Nguồn giao thông		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguồn cân đối ngân sách		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường bê tông bờ Nam kênh Rạch Bào Ráng ấp 6 xã Lương Nghĩa	7875105	446.000.000	-	-	-	-	-	-	-	446.000.000	445.792.000	445.792.000	-	208.000	445.792.000	-
2	Nâng cấp mở rộng đường nội ô thị trấn Vĩnh Viễn	7875104	375.000.000	-	-	-	-	-	-	-	375.000.000	374.713.000	374.713.000	-	287.000	374.713.000	-
3	Đường bê tông tuyến kênh Chông Mỹ (đoạn từ 930B đến sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xà Phấn	7875642	2.192.705.000	93.705.000	-	93.705.000	-	-	-	-	2.099.000.000	2.098.147.289	2.098.147.289	-	852.711	2.191.852.289	-
4	Đường bê tông bờ Bắc kênh Long Mỹ 2 ấp 3, ấp 4 xã Thuận Hòa	7875107	288.000.000	-	-	-	-	-	-	-	288.000.000	287.374.000	287.374.000	-	626.000	287.374.000	-
5	Đường bê tông tuyến sông Cái Trầu ấp 6 xã Xà Phấn	7883880	4.474.000.000	-	-	-	-	-	-	-	4.474.000.000	4.473.937.000	4.473.937.000	-	63.000	4.473.937.000	-
	Nguồn xã sở kiến thiết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tuyến đường từ Chợ xã đến cầu kênh Đôn ấp 4 và ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông	8034502	1.057.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.057.000.000	1.057.000.000	280.152.000	776.848.000	-	280.152.000	776.848.000
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã muối lươn Thuận Phát	8035089	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	-
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Lợi	8035087	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	-
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Phúc Thịnh	8035088	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	-



5	Cầu nông thôn Tô Ma, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	8024491	500.000.000					-				500.000.000	500.000.000	500.000.000			500.000.000	-
6	Cầu nông thôn Cái Nhào (cấp sông Nước Đục), huyện Long Mỹ	8025303	500.000.000					-				500.000.000	500.000.000	500.000.000			500.000.000	-
	Tiền sử dụng đất		-					-										
1	Tuyến đường kênh Ngang (đoạn từ cầu 7 Ký đến 7 Quynh)	7875637	261.000.000					-				261.000.000	260.982.000	260.982.000		18.000	260.982.000	-
2	Tuyến đường bờ đồng kênh 2 Quyền đoạn kênh 10 thuộc đến kênh Chông Mỹ	7876281	2.321.000.000					-				2.321.000.000	2.319.877.000	2.319.877.000		1.123.000	2.319.877.000	-
3	Tuyến đường kênh 10 Thước (Xổ Cạn-10 Nhiều) ấp 7 xã Thuận Hưng	8038843	1.767.000.000					-				1.767.000.000	1.759.949.000	1.759.949.000		7.051.000	1.759.949.000	-
	Nguồn hời dư của huyện		-					-										
1	Cầu kênh Ba Phát và cầu kênh Hội Đồng trên tuyến đường cấp sông Cái Lớn	7961300	916.174.800	318.667.000		318.667.000		-	597.507.800	597.507.800	597.507.800						916.174.800	-
	B Ngành giáo dục		-					-										
	Nguồn số số kiến thiết		-					-										
1	Trường Mẫu giáo Xã Phiến 2	7875649	1.970.244.000	112.244.000		112.244.000		-				1.858.000.000	1.858.000.000	1.858.000.000			1.970.244.000	-
2	Trường Mẫu giáo Xã Phiến 1 (giai đoạn 2)	7875633	809.000.000					-				809.000.000	808.215.000	808.215.000		785.000	808.215.000	-
3	Trường THCS Nguyễn Thành Đồ	7875108	2.124.000.000					-				2.124.000.000	2.123.702.850	2.123.702.850		297.150	2.123.702.850	-
4	Trường THCS Xã Phiến	7875635	1.374.000.000					-				1.374.000.000	1.374.000.000	1.374.000.000		-	1.374.000.000	-
5	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn 1	7935052	8.363.302.000	2.398.302.000		2.398.302.000		-				5.965.000.000	5.965.000.000	5.965.000.000		-	8.363.302.000	-
	C Bảo vệ môi trường		-					-										
	Nguồn số số kiến thiết		-					-										
1	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tọa cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Long Mỹ	7935051	1.757.000.000					-				1.757.000.000	1.757.000.000	1.757.000.000		-	1.757.000.000	-
	D Cơ sở hạ tầng (chỉ bằng lệnh chi tiền)		-					-										
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2023		-					-										
1	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	8065417	4.040.000.000					-				4.040.000.000	4.040.000.000	4.040.000.000		-	4.040.000.000	-
	B Nguồn sách trung ương		84.146.119.000	25.056.119.000		25.056.119.000		-	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	58.070.000.000	54.861.279.555	54.861.279.555		3.208.720.445	80.937.398.555	-
	Quản lý nhà nước		-					-										
1	Khu hành chính huyện Long Mỹ	7825580	68.265.265.000	20.265.265.000		20.265.265.000		-				48.000.000.000	44.791.280.000	44.791.280.000		3.208.720.000	65.056.545.000	-
	II Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		15.880.854.000	4.790.854.000		4.790.854.000		-	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	10.070.000.000	10.069.999.555	10.069.999.555		445	15.880.853.555	-
	A Ngành khác		-					-										
1	Hỗ trợ nhà ở (xã Xã Phiến)	8023245	830.000.000					-	510.000.000	510.000.000	510.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000		-	830.000.000	-
2	Hỗ trợ nhà ở (xã Lương Nghĩa)	8022963	810.000.000					-	510.000.000	510.000.000	510.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		-	810.000.000	-
3	Phát triển tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Xã Phiến và xã Lương Nghĩa	7973892	1.749.600.000	599.600.000		599.600.000		-				1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000		-	1.749.600.000	-
	B Ngành giao thông		-					-										
1	Tuyến đường Cái Rắn, ấp 4	7970422	1.686.270.000	686.270.000		686.270.000		-				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	1.686.270.000	-
2	Tuyến đường kênh Bốn Thước, ấp 5	7970468	1.530.761.000	530.761.000		530.761.000		-				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	1.530.761.000	-

3	Tuyến đường kênh Tắc, ấp 4	7970423	1.564.046.000	564.046.000		564.046.000	-				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	1.564.046.000	-
4	Tuyến đường kênh Cây Me, ấp 5	7973894	1.000.000.000				-				1.000.000.000	999.999.906	999.999.906		94	999.999.906	-
5	Tuyến đường kênh Rạch Bào Răng ấp 6	7972036	875.545.000	575.545.000		575.545.000	-				300.000.000	300.000.000	300.000.000		-	875.545.000	-
6	Tuyến đường Nam kênh Thủy Lợi 3 ấp 11	7973895	1.750.936.000	750.936.000		750.936.000	-				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	1.750.936.000	-
7	Tuyến đường tây kênh Thủy lợi 6 ấp 10	7970425	1.903.805.000	903.805.000		903.805.000	-				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	1.903.805.000	-
8	Tuyến đường Đông kênh Thủy lợi 6 ấp 10	7973893	700.000.000				-				700.000.000	699.999.972	699.999.972		28	699.999.972	-
9	Tuyến đường bờ sông Lý Nết ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	7999470	50.000.000				-				50.000.000	50.000.000	50.000.000		-	50.000.000	-
10	Tuyến đường bờ Nam Bến Ruộng ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông	7999471	100.000.000				-				100.000.000	100.000.000	100.000.000		-	100.000.000	-
C	Ngành văn hóa		-				-								-		-
1	Đầu tư nâng cấp điểm đến 03 chùa Khmer Ấp 4, Ấp 5 xã Xã Phiến và Ấp 7, xã Lương Nghĩa	7970426	679.891.000	179.891.000		179.891.000	-				500.000.000	500.000.000	500.000.000		-	679.891.000	-
2	Nhà văn hóa ấp 7, xã Lương Nghĩa	7971441	500.000.000				-				500.000.000	499.999.677	499.999.677		323	499.999.677	-
3	Nhà văn hóa ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	8002612	50.000.000				-				50.000.000	50.000.000	50.000.000		-	50.000.000	-
4	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	8004040	50.000.000				-				50.000.000	50.000.000	50.000.000		-	50.000.000	-
5	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Đông	8004039	50.000.000				-				50.000.000	50.000.000	50.000.000		-	50.000.000	-
III	Vốn ngân sách trung ương bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)		-				-				50.000.000	50.000.000	50.000.000		-	50.000.000	-
I	Ngành giao thông		-				-								-		-
A 2	Các dự án không ghi kế hoạch năm 2023 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm 2023		3.178.773.009	3.178.773.009	2.448.115.843	106.792.020	623.865.146	-	-	-	-	-	-	-	-	106.792.020	623.865.146
I	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực:		3.178.773.009	3.178.773.009	2.448.115.843	106.792.020	623.865.146	-	-	-	-	-	-	-	-	106.792.020	623.865.146
A	Ngành giáo dục		-				-				-	-	-	-	-	106.792.020	623.865.146
1	Nâng cấp mở rộng Trường Tiểu học Vĩnh Viễn 1	7255495	8.400.000	8.400.000	-	-	8.400.000										
2	Nâng cấp mở rộng Trường Tiểu học Vĩnh Viễn 2	7257089	9.300.000	9.300.000	-	-	9.300.000									-	8.400.000
3	Trường mẫu giáo Lương Nghĩa	7198116	2.960.000	2.960.000	-	-	2.960.000									-	9.300.000
4	Trường mẫu giáo Thuận Hoà	7281559	37.858.000	37.858.000	-	37.858.000	-									-	2.960.000
B	Ngành giao thông		-				-									37.858.000	-
1	Đường ôtô về trung tâm xã Lương Tâm	7012935	90.000.000	90.000.000	90.000.000	-	-										
2	Đường ôtô về Trung Tâm xã Vĩnh Viễn A	7103179	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000									-	
3	Giải phóng mặt bằng đường tỉnh 930 (đoạn từ nút giao đường tránh qua trung tâm huyện long Mỹ đến cầu Hai Quỳn)	7608120	54.469.925	54.469.925	50.146.205	4.323.720	-									4.323.720	-
4	Đường vào đền thờ Bắc Hồ (đoạn từ xã Xã Phiến đến đền thờ Bắc)	7619704	278.818.215	278.818.215	34.924.785	-	243.893.430									-	243.893.430
5	Cầu Xẻo Vệt	7845445	93.780.720	93.780.720	49.390.420	44.390.300	-									44.390.300	-
6	Đường kênh Hóc Pô (đoạn từ giáp đường tỉnh 930 đến sông Ngang Dừa)	7875214	16.928.500	16.928.500	5.428.500	11.500.000	-									11.500.000	-

**BẢNG TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 162 /BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Long Mỹ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền	TRONG ĐÓ:							
			XÂY DỰNG CƠ BẢN				THƯỜNG XUYỀN			
			Cộng	Số dư dự toán	Số dư tạm ứng	Dự toán chưa phân bổ	Cộng	Số dư dự toán	Số dư tạm ứng	Dự toán chưa phân bổ
	TỔNG CỘNG (A+B)	78.075.383.345	18.245.647.030	0	1.020.741.430	17.224.905.600	59.829.736.315	28.932.116.863	0	30.897.619.452
A	CẤP HUYỆN	62.792.623.909	18.245.647.030	0	1.020.741.430	17.224.905.600	44.546.976.879	13.649.357.427	0	30.897.619.452
01	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công (Tiểu mục 0961)	1.020.741.430	1.020.741.430	0	1.020.741.430	0	0	0	0	0
	Trong đó:	0								
I	Cân đối ngân sách địa phương	34.203.830	34.203.830	-	34.203.830					
	Ban QLDA	34.203.830	34.203.830	-	34.203.830					
	Đường vào Đền thờ Bác Hồ (đoạn từ xã Xà Phiến đến Đền thờ Bác)	34.203.830	34.203.830		34.203.830					
II	Nguồn xỏ số kiến thiết	986.537.600	986.537.600		986.537.600					
	Ban QLDQ	986.537.600	986.537.600	-	986.537.600					
	Đường vào đền thờ Bác Hồ (đoạn từ xã Xà Phiến đến đền thờ Bác)	204.919.601	204.919.601		204.919.601					
	Đường vào đền thờ Bác Hồ (đoạn từ xã Xà Phiến đến Đền thờ Bác)	4.769.999	4.769.999		4.769.999					
	Tuyến đường từ Chợ xã đến cầu kênh Đồn áp 4 và áp 6, xã Vĩnh Thuận Đông	776.848.000	776.848.000		776.848.000					
02	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trữ Quốc gia (Tiểu mục 0962)	0	0				0			
	Trong đó:	0	0							
	1. Đơn vị A	0	0				0			
	- Kinh phí thực hiện.....	0	0				0			
	2. Đơn vị B	0	0				0			
	- Kinh phí thực hiện.....	0	0				0			
		0	0				0			
		0	0				0			
03	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (Tiểu mục 0963)	3.240.532.961	0				3.240.532.961	3.240.532.961	0	0
	Trong đó:	0	0				0			
3.1	Văn phòng UBND	209.641.887					209.641.887	209.641.887		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	182.559.083					182.559.083	182.559.083		
	- Cải cách tiền lương	27.082.804					27.082.804	27.082.804		

3.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	68.144.204					68.144.204	68.144.204		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	68.144.204					68.144.204	68.144.204		
3.3	Phòng Tài nguyên Môi trường	8.912.131					8.912.131	8.912.131		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	8.823.442					8.823.442	8.823.442		
	- Cải cách tiền lương	88.689					88.689	88.689		
3.4	Phòng Lao động TB và XH	70.575.740					70.575.740	70.575.740		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	69.695.736					69.695.736	69.695.736		
	- Cải cách tiền lương	880.004					880.004	880.004		
3.4	Phòng Nông nghiệp	44.439.608					44.439.608	44.439.608		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	44.439.608					44.439.608	44.439.608		
	- Cải cách tiền lương	0					0			
3.5	Phòng Kinh tế Hạ tầng	40.651.528					40.651.528	40.651.528		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	40.651.528					40.651.528	40.651.528		
3.6	Thanh tra	55.876.948					55.876.948	55.876.948		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	55.876.948					55.876.948	55.876.948		
3.6	Phòng Tư Pháp	37.876.405					37.876.405	37.876.405		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	37.876.405					37.876.405	37.876.405		
3.4	Phòng Nội vụ	9.252.528					9.252.528	9.252.528		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	0					0			
	- Cải cách tiền lương	9.252.528					9.252.528	9.252.528		
3.7	Phòng Văn hóa thông tin	14.239.372					14.239.372	14.239.372		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	14.239.372					14.239.372	14.239.372		
3.8	Phòng Giáo dục	74.607.811					74.607.811	74.607.811		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	73.852.542					73.852.542	73.852.542		
	- Cải cách tiền lương	755.269					755.269	755.269		
3.9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	211.735.608					211.735.608	211.735.608		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	211.735.608					211.735.608	211.735.608		
3.10	Hội Phụ nữ	31.590.226					31.590.226	31.590.226		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	31.589.659					31.589.659	31.589.659		
	- Cải cách tiền lương	567					567	567		
3.11	Hội Nông dân	38.242.309					38.242.309	38.242.309		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	38.159.761					38.159.761	38.159.761		
	- Cải cách tiền lương	82.548					82.548	82.548		
3.11	Huyện Đoàn	33.047					33.047	33.047		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	26.714					26.714	26.714		
	- Cải cách tiền lương	6.333					6.333	6.333		
3.12	Hội Cựu chiến binh	1.000					1.000	1.000		



	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	1.000					1.000	1.000		
3.13	Chữ thập đỏ	372.603					372.603	372.603		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	0					0			
	- Cái cách tiền lương	372.603					372.603	372.603		
3.13	Hội Khuyến học	6.800					6.800	6.800		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	0					0			
	- Cái cách tiền lương	6.800					6.800	6.800		
3.13	Ban Đại diện Người cao tuổi	6.800					6.800	6.800		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	0					0			
	- Cái cách tiền lương	6.800					6.800	6.800		
3.13	Hội người mù-Chất độc da cam-khuyết tật và bảo vệ trẻ em	9.011					9.011	9.011		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	0					0			
	- Cái cách tiền lương	9.011					9.011	9.011		
3.14	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	24.423.022					24.423.022	24.423.022		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	24.100.721					24.100.721	24.100.721		
	- Cái cách tiền lương	322.301					322.301	322.301		
3.15	Trung tâm GDNN-GDTX	1					1	1		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	1					1	1		
3.16	Trung tâm VH-TT	198.714.518					198.714.518	198.714.518		
	Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	175.626.877					175.626.877	175.626.877		
	- Cái cách tiền lương	23.087.641					23.087.641	23.087.641		
3.17	Sự nghiệp giáo dục (Lương các khoản theo lương)	2.101.179.854	0	0	0	0	2.101.179.854	2.101.179.854	0	0
-	MG Thuận Hoà	58.704.298					58.704.298	58.704.298		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	46.208.085					46.208.085	46.208.085		
	- Cái cách tiền lương	12.496.213					12.496.213	12.496.213		
-	MG VTĐông	131.512.597					131.512.597	131.512.597		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	94.734.166					94.734.166	94.734.166		
	- Cái cách tiền lương	36.778.431					36.778.431	36.778.431		
-	MG Xã Phiên 1	28.543.071					28.543.071	28.543.071		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	14.321.394					14.321.394	14.321.394		
	- Cái cách tiền lương	14.221.677					14.221.677	14.221.677		
-	MG Xã Phiên 2	17.981.000					17.981.000	17.981.000		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	13.276.000					13.276.000	13.276.000		
	- Cái cách tiền lương	4.705.000					4.705.000	4.705.000		
-	MG Vĩnh Viễn 1	134.959.561					134.959.561	134.959.561		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	132.689.802					132.689.802	132.689.802		

	- Cái cách tiền lương	2.269.759					2.269.759	2.269.759		
-	MG Vĩnh Viễn A	41.691.938					41.691.938	41.691.938		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	41.691.938					41.691.938	41.691.938		
	- Cái cách tiền lương	0					0			
-	MG Lương Tâm	18.798.751					18.798.751	18.798.751		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	18.373.363					18.373.363	18.373.363		
	- Cái cách tiền lương	425.388					425.388	425.388		
-	MG Lương Nghĩa	116.433.758					116.433.758	116.433.758		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	2.705.710					2.705.710	2.705.710		
	- Cái cách tiền lương	113.728.048					113.728.048	113.728.048		
-	TH Thuận Hưng 1	109.856.397					109.856.397	109.856.397		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	82.467.588					82.467.588	82.467.588		
	- Cái cách tiền lương	27.388.809					27.388.809	27.388.809		
-	TH Thuận Hoà 1	26.436.234					26.436.234	26.436.234		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	19.196.315					19.196.315	19.196.315		
	- Cái cách tiền lương	7.239.919					7.239.919	7.239.919		
-	TH Thuận Hoà 2	26.841.892					26.841.892	26.841.892		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	21.202.375					21.202.375	21.202.375		
	- Cái cách tiền lương	5.639.517					5.639.517	5.639.517		
-	TH VT Đông 1	15.900.000					15.900.000	15.900.000		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	13.400.000					13.400.000	13.400.000		
	- Cái cách tiền lương	2.500.000					2.500.000	2.500.000		
-	TH VT Đông 2	21.699.095					21.699.095	21.699.095		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	16.070.000					16.070.000	16.070.000		
	- Cái cách tiền lương	5.629.095					5.629.095	5.629.095		
-	TH VT Đông 3	2.454.379					2.454.379	2.454.379		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	0					0			
	- Cái cách tiền lương	2.454.379					2.454.379	2.454.379		
-	TH Xà Phiên 1	9.182.000					9.182.000	9.182.000		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	6.570.000					6.570.000	6.570.000		
	- Cái cách tiền lương	2.612.000					2.612.000	2.612.000		
-	TH Xà Phiên 2	9.957.205					9.957.205	9.957.205		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	8.783.936					8.783.936	8.783.936		
	- Cái cách tiền lương	1.173.269					1.173.269	1.173.269		
-	TH Xà Phiên 3	241.120.415					241.120.415	241.120.415		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	48.916.823					48.916.823	48.916.823		
	- Cái cách tiền lương	192.203.592					192.203.592	192.203.592		

-	TH Vĩnh Viễn 1	71.256.375					71.256.375	71.256.375		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	51.800.800					51.800.800	51.800.800		
	- Cái cách tiền lương	19.455.575					19.455.575	19.455.575		
-	TH Phạm Thị Gạo	14.561.389					14.561.389	14.561.389		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	13.032.020					13.032.020	13.032.020		
	- Cái cách tiền lương	1.529.369					1.529.369	1.529.369		
-	TH Vĩnh Viễn A2	21.360.351					21.360.351	21.360.351		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	21.275.229					21.275.229	21.275.229		
	- Cái cách tiền lương	85.122					85.122	85.122		
-	TH Lương Tâm 1	110.788.488					110.788.488	110.788.488		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	102.116.957					102.116.957	102.116.957		
	- Cái cách tiền lương	8.671.531					8.671.531	8.671.531		
-	TH Lương Nghĩa 2	212.472.675					212.472.675	212.472.675		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	23.613.709					23.613.709	23.613.709		
	- Cái cách tiền lương	188.858.966					188.858.966	188.858.966		
-	TH Lương Nghĩa 3	136.680.571					136.680.571	136.680.571		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	9.202.844					9.202.844	9.202.844		
	- Cái cách tiền lương	127.477.727					127.477.727	127.477.727		
-	THCS Thuận Hưng	10.631.409					10.631.409	10.631.409		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	5.700.057					5.700.057	5.700.057		
	- Cái cách tiền lương	4.931.352					4.931.352	4.931.352		
-	THCS Thuận Hoà	77.202.583					77.202.583	77.202.583		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	53.645.169					53.645.169	53.645.169		
	- Cái cách tiền lương	23.557.414					23.557.414	23.557.414		
-	THCS Vĩnh Thuận Đông	9.613.234					9.613.234	9.613.234		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	2.662.657					2.662.657	2.662.657		
	- Cái cách tiền lương	6.950.577					6.950.577	6.950.577		
-	THCS Xà Phiên	61.619.095					61.619.095	61.619.095		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	28.686.010					28.686.010	28.686.010		
	- Cái cách tiền lương	32.933.085					32.933.085	32.933.085		
-	THCS Nguyễn Thành Đô	977					977	977		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	0					0			
	- Cái cách tiền lương	977					977	977		
-	THCS Chiêm Thành Tấn	14.990.000					14.990.000	14.990.000		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	11.900.000					11.900.000	11.900.000		
	- Cái cách tiền lương	3.090.000					3.090.000	3.090.000		
-	THCS Lương Tâm	77.039.000					77.039.000	77.039.000		

	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	57.426.000					57.426.000	57.426.000		
	- Cái cách tiền lương	19.613.000					19.613.000	19.613.000		
-	THCS Lương Nghĩa	207.159.031					207.159.031	207.159.031		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	21.377.011					21.377.011	21.377.011		
	- Cái cách tiền lương	185.782.020					185.782.020	185.782.020		
	THCS Trương Tấn Lập	63.732.085					63.732.085	63.732.085		
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản trích theo lương	60.283.749					60.283.749	60.283.749		
	- Cái cách tiền lương	3.448.336					3.448.336	3.448.336		
3.2	Theo Biên bản xác định CCTL của STC đã xác định đối với huyện	0					0			
04	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (Tiểu mục 0964)	0					0			
4.9	Trung tâm Y Tế	0					0			
	Chi các khoản khác (kinh phí phòng chống Covid-19)	0					0			
4.10	Quân sự	0					0			
	Kinh phí phòng, chống Covid-19	0					0			
		0					0			
05	Kinh phí Chương trình MTQG	7.337.584.956	0	0	0	0	7.337.584.956	7.337.584.956		
	Vốn Trung ương	6.709.440.956					6.709.440.956	6.709.440.956		
5.1	Văn phòng HĐND và UBND	8.980.000					8.980.000	8.980.000		
5.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	30.000.000					30.000.000	30.000.000		
	Phòng Tài nguyên Môi trường	2.220.000					2.220.000	2.220.000		
5.3	Phòng Lao Động TB&XH	4.243.569.219					4.243.569.219	4.243.569.219		
5.4	Phòng Nông nghiệp	38.012.040					38.012.040	38.012.040		
5.5	Phòng Tư Pháp	155.245.374					155.245.374	155.245.374		
5.6	Phòng Nội vụ	1.186.580.000					1.186.580.000	1.186.580.000		
	Phòng VH-TT	870.600.000					870.600.000	870.600.000		
5.7	Phòng Giáo dục	12.907.750					12.907.750	12.907.750		
5.8	Hội phụ nữ	135.981.300					135.981.300	135.981.300		
5.9	GDNN-GD TX	21.930.000					21.930.000	21.930.000		
	Trung tâm VH-TT và TT	3.415.273					3.415.273	3.415.273		
	Vốn địa phương	628.144.000					628.144.000	628.144.000		
5.1	Văn phòng HĐND và UBND	0					0			
5.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	5.000.000					5.000.000	5.000.000		
	Phòng Tài nguyên Môi trường	0					0			
5.3	Phòng Lao Động TB&XH	378.954.000					378.954.000	378.954.000		
5.4	Phòng Nông nghiệp	0					0			



5.5	Phòng Tư Pháp	0					0		
5.6	Phòng Nội vụ	0					0		
	Phòng VH-TT	169.190.000					169.190.000	169.190.000	
5.7	Phòng Giáo dục	0					0		
5.8	Hội phụ nữ	75.000.000					75.000.000	75.000.000	
5.9	GDNN-GDTX	0					0		
	Trung tâm VH-TT và TT	0					0		
06	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc (Tiểu mục 0965)	3.071.239.510	0				3.071.239.510	3.071.239.510	
	Trong đó:	0	0				0		
6.1	Văn phòng HĐND và UBND	1.623.737	0				1.623.737	1.623.737	
6.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4.000.000	0				4.000.000	4.000.000	
6.3	Phòng Tài Nguyên và môi trường	128.399.000	0				128.399.000	128.399.000	
6.4	Phòng Lao Động TB&XH	6.000.000	0				6.000.000	6.000.000	
6.5	Phòng Nông nghiệp	2.046.000	0				2.046.000	2.046.000	
6.6	Phòng kinh tế hạ tầng (Loại khoản: 341, 292, 312)	1.582.456.961	0				1.582.456.961	1.582.456.961	
6.7	Thanh Tra huyện	0	0				0		
6.8	Phòng Tư Pháp	56.000	0				56.000	56.000	
6.9	Phòng Nội vụ	59.495.000	0				59.495.000	59.495.000	
6.10	Phòng Văn hóa thông tin	21.000.000					21.000.000	21.000.000	
6.11	Phòng Giáo dục (Loại khoản: 071,072,073)	210.623.077	0				210.623.077	210.623.077	
6.12	Mặt trận Tổ quốc VN	3.980.000					3.980.000	3.980.000	
6.13	Hội phụ nữ	33.400	0				33.400	33.400	
6.14	Huyện Đoàn	14.000	0				14.000	14.000	
6.15	Hội người mù-Chất độc da cam-khuyết tật và bảo vệ trẻ em	24.000					24.000	24.000	
6.16	TT GDNN - GDTX	1.800.000					1.800.000	1.800.000	
6.17	Các trường khối Mẫu giáo, Tiểu học và THCS	77.820.000	0				77.820.000	77.820.000	
	MG Xã Phiên 1	280.000	0				280.000	280.000	
	MG Vĩnh Viễn 1						4.000.000	4.000.000	
	MG Lương Nghĩa	9.000.000	0				9.000.000	9.000.000	
	TH VT Đông 2	60.000.000	0				60.000.000	60.000.000	
	TH Xã Phiên 2	600.000	0				600.000	600.000	
	TH Xã Phiên 3	2.520.000	0				2.520.000	2.520.000	
	THCS Thuận Hưng	120.000					120.000	120.000	
	THCS Xã Phiên	900.000	0				900.000	900.000	

	THCS Nguyễn Thành Đồ	400.000	0				400.000	400.000		
6.18	Ban QLĐT và xây dựng	971.868.335	0				971.868.335	971.868.335		
07	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định (Tiểu mục 0966)	0	0				0			
		0	0				0			
08	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định (Tiểu mục 0967)	48.122.525.052	17.224.905.600	0	0	17.224.905.600	30.897.619.452	0	0	30.897.619.452
	Trong đó:	0	0				0			
	Kinh phí cải cách tiền lương Số Tài chính thẩm định mang sang	7.524.000.000	0				7.524.000.000			7.524.000.000
	Tạo nguồn cải cách tiền lương (70% thu vượt thuế năm 2023 đã trừ tiền sử dụng đất)	5.068.000.000	0				5.068.000.000			5.068.000.000
	Tạo nguồn kinh phí hoạt động công tác địa phương (30% thu vượt thuế năm 2023 đã trừ tiền sử dụng đất)	2.172.000.000	0				2.172.000.000			2.172.000.000
	Kinh phí thuế cầm mốc đo đạc (10% thu vượt tiền sử dụng đất)	107.250.000	0				107.250.000			107.250.000
	Tiền sử dụng đất (trả nợ các công trình)	16.454.905.600	16.454.905.600			16.454.905.600				
	90% Thu vượt tiền sử dụng đất	770.000.000	770.000.000			770.000.000				
	Kinh phí Hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND, 15/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	5.951.044.000	0				5.951.044.000			5.951.044.000
	Chi sự nghiệp giáo dục	4.281.435.452	0				4.281.435.452			4.281.435.452
	Sự nghiệp kinh tế (Bổ sung kinh phí thực hiện chi quy hoạch và kinh phí Sự nghiệp kinh tế khác)	1.000.000.000	0				1.000.000.000			1.000.000.000
	Kinh phí theo Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐHD Quy định chức danh, mức phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở ấp, khu vực và mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp, khu vực trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết 12/2023/NQ-HĐHD ngày 7/10/2023 Quy định số lượng, mức phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ ở xã, phường, thị trấn và Công an viên bán chuyên trách ở xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	722.000.000	0				722.000.000			722.000.000
	Chế độ chính sách nguồn kinh phí chi theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1.723.000.000	0				1.723.000.000			1.723.000.000
	Nguồn vốn Tài trợ của Công ty TNHH MTV XSKT Hậu Giang	2.348.890.000	0				2.348.890.000			2.348.890.000
09	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Tiểu mục 0968)	0	0				0			
B	CẤP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	15.282.759.436	0	0	0		15.282.759.436	15.282.759.436		
I	Vốn ĐTXDCB									
II	Chi thường xuyên	15.282.759.436					15.282.759.436	15.282.759.436		
02	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (Tiểu mục 0963) 14	4.255.437.842					4.255.437.842	4.255.437.842		
	Trong đó:	0					0			
	1. Đơn vị UBND thị trấn Vĩnh Viễn	933.522.665					933.522.665	933.522.665		

	2. Đơn vị UBND Vĩnh Viễn A	463.635.120					463.635.120	463.635.120		
	3. Đơn vị UBND Xã Phiên	614.786.185					614.786.185	614.786.185		
	- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Quân sự	278.114					278.114	278.114		
	- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Công an	19.759.613					19.759.613	19.759.613		
	- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương UBND	302.673.659					302.673.659	302.673.659		
	- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Đảng ủy	96.565.643					96.565.643	96.565.643		
	- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương TN,PN,ND,CCB	185.399.955					185.399.955	185.399.955		
	- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Hội người CT, Hội CTĐ	10.109.201					10.109.201	10.109.201		
	4. Đơn vị UBND Vĩnh Thuận Đông	367.472.741					367.472.741	367.472.741		
	5. Đơn vị UBND Lương Tâm	571.340.439					571.340.439	571.340.439		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Quân sự	26.229.040					26.229.040	26.229.040		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Công an	24.096.507					24.096.507	24.096.507		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương UBND, HĐND	343.737.272					343.737.272	343.737.272		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Đảng ủy	36.507.226					36.507.226	36.507.226		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Mặt trận tổ quốc, Thanh niên, Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh	106.310.674					106.310.674	106.310.674		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Hội chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi	34.459.720					34.459.720	34.459.720		
	6. Đơn vị UBND Thuận Hòa	267.266.476					267.266.476	267.266.476		
	kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Công an	2.903.500					2.903.500	2.903.500		
	kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Quân sự	4.059.218					4.059.218	4.059.218		
	kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Ủy ban nhân dân	234.922.978					234.922.978	234.922.978		
	kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Đảng ủy	7.214.753					7.214.753	7.214.753		
	kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Mặt trận tổ quốc, Thanh niên, Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh	15.424.577					15.424.577	15.424.577		
	kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Hội chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi	2.741.450					2.741.450	2.741.450		
	7. Đơn vị UBND Thuận Hưng	852.114.408					852.114.408	852.114.408		
	Kinh phí xã đội	95.667.440					95.667.440	95.667.440		
	Kinh phí công an	28.564.487					28.564.487	28.564.487		
	Kinh phí ủy ban nhân dân	508.786.866					508.786.866	508.786.866		
	Kinh phí đảng ủy	97.483.557					97.483.557	97.483.557		
	Kinh phí MTTQ, TN, PN, CCB	89.691.746					89.691.746	89.691.746		
	Kinh phí hội chữ thập đỏ, hội người cao tuổi	31.920.312					31.920.312	31.920.312		
	8. Đơn vị UBND Lương Nghĩa	185.299.808					185.299.808	185.299.808		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Quân sự	3.490.953					3.490.953	3.490.953		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Công an	17.347.641					17.347.641	17.347.641		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương UBND, HĐND	143.396.517					143.396.517	143.396.517		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Đảng ủy	12.006.761					12.006.761	12.006.761		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Mặt trận tổ quốc, Thanh niên, Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh	1.930.635					1.930.635	1.930.635		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Hội chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi	7.127.301					7.127.301	7.127.301		
04	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (Tiểu mục 0964) 13	4.525.558.497					4.525.558.497	4.525.558.497		



	Trong đó:	0					0		
	1. Đơn vị UBND thị trấn Vĩnh Viễn	566.013.445					566.013.445	566.013.445	
	2. Đơn vị UBND Vĩnh Viễn A	452.519.881					452.519.881	452.519.881	
	3. Đơn vị UBND Xã Phiên	1.564.852.266					1.564.852.266	1.564.852.266	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ Quân sự	18.736.422					18.736.422	18.736.422	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ Công an	17.919.350					17.919.350	17.919.350	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ UBND	1.439.480.187					1.439.480.187	1.439.480.187	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ Đảng ủy	19.876.727					19.876.727	19.876.727	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ TN,PN,ND,CCB	43.881.780					43.881.780	43.881.780	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ Hội người CT, Hội CTĐ	24.957.800					24.957.800	24.957.800	
	4. Đơn vị UBND Vĩnh Thuận Đông	273.126.314					273.126.314	273.126.314	
	Quân sự	1.237.612					1.237.612	1.237.612	
	Công an	6.560.212					6.560.212	6.560.212	
	Y tế (132)	1.800.000					1.800.000	1.800.000	
	Y tế (139)	475.000					475.000	475.000	
	Văn hóa	22.821.798					22.821.798	22.821.798	
	Thể thao	19.372.000					19.372.000	19.372.000	
	HĐND, UBND	1.415.676					1.415.676	1.415.676	
	Đảng ủy	2.041.714					2.041.714	2.041.714	
	MTTQ, ĐTN, PN, ND, CCB	215.719.025					215.719.025	215.719.025	
	CTĐ, CT	1.683.277					1.683.277	1.683.277	
	5. Đơn vị UBND Lương Tâm	50.918.281					50.918.281	50.918.281	
	Kinh phí thực hiện Quân sự	44.016					44.016	44.016	
	Kinh phí thực hiện Công an	1.991.919					1.991.919	1.991.919	
	Kinh phí thực hiện UBND, HĐND	65.006					65.006	65.006	
	Kinh phí thực hiện Đảng ủy	23.390.875					23.390.875	23.390.875	
	Kinh phí thực hiện Mặt trận tổ quốc, Thanh niên, Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh	25.023.585					25.023.585	25.023.585	
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Hội chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi	402.880					402.880	402.880	
	6. Đơn vị UBND Thuận Hòa	48.050.359					48.050.359	48.050.359	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ Quân sự	113.867					113.867	113.867	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ Công an	163					163	163	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ UBND	6.268.170					6.268.170	6.268.170	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ Đảng ủy	1.866.220					1.866.220	1.866.220	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ TN,PN,ND,CCB,MTTQ	33.114.989					33.114.989	33.114.989	
	- Kinh phí thực hiện được giao tự chủ Hội người CT, Hội CTĐ	6.686.950					6.686.950	6.686.950	
	7. Đơn vị UBND Thuận Hưng	883.620.928					883.620.928	883.620.928	
	Kinh phí xã đội	40.170.049					40.170.049	40.170.049	
	Kinh phí công an	86.277.882					86.277.882	86.277.882	
	Kinh phí ủy ban nhân dân	654.468.330					654.468.330	654.468.330	

	Kinh phí đảng ủy	39.863.243					39.863.243	39.863.243		
	Kinh phí MTTQ, TN, PN, CCB	55.074.874					55.074.874	55.074.874		
	Kinh phí hội chữ thập đỏ, hội người cao tuổi	7.766.550					7.766.550	7.766.550		
	8. Đơn vị UBND Lương Nghĩa	686.457.023					686.457.023	686.457.023		
	Kinh phí thực hiện Quân sự	52.874.413					52.874.413	52.874.413		
	Kinh phí thực hiện Công an	20.000.000					20.000.000	20.000.000		
	Kinh phí thực hiện UBND	421.935.411					421.935.411	421.935.411		
	Kinh phí thực hiện Đảng ủy	56.015.612					56.015.612	56.015.612		
	Kinh phí thực hiện Mặt trận tổ quốc, Thanh niên, Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh	103.548.882					103.548.882	103.548.882		
	Kinh phí thực hiện Hội chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi	32.082.705					32.082.705	32.082.705		
05	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc (Tiểu mục 0965)	6.413.136.481					6.413.136.481	6.413.136.481		
	<i>Trong đó:</i>	0					0			
	1. Đơn vị UBND thị trấn Vĩnh Viễn	221.126.614					221.126.614	221.126.614		
	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sx vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2023	25.780.000					25.780.000	25.780.000		
	Kinh phí xây dựng cầu giao thông nông thôn trên địa bàn thị trấn Vĩnh Viễn năm 2023 (20%)	195.346.614					195.346.614	195.346.614		
	2. Đơn vị UBND Vĩnh Viễn A	305.505.057					305.505.057	305.505.057		
	Kinh phí hoạt động tuyển quân	12.183.197					12.183.197	12.183.197		
	Kinh phí chỉnh trang khu vực trụ sở UBND xã Vĩnh Viễn A phục vụ lễ công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới	221.000					221.000	221.000		
	Kinh phí giám định y khoa cho người khuyết tật năm 2023	3.981.800					3.981.800	3.981.800		
	Kinh phí nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết tỉnh Hậu Giang để đầu tư công trình: Xây dựng cầu giao thông nông thôn trên địa bàn xã Vĩnh Viễn A năm 2023 (đợt 2)	195.539.060					195.539.060	195.539.060		
	Kinh phí huyện thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2023	8.580.000					8.580.000	8.580.000		
	Kinh phí mua trang thiết bị phục vụ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	85.000.000					85.000.000	85.000.000		
	3. Đơn vị UBND Xà Phiến	1.296.673.519					1.296.673.519	1.296.673.519		
	Dự toán bổ sung sau 30/09/2023 Y tế	22.000.000					22.000.000	22.000.000		
	Dự toán bổ sung sau 30/09/2023 VH, TDTT	5.000.000					5.000.000	5.000.000		
	Dự toán bổ sung sau 30/09/2023 Giao thông, đường bộ(Cầu)	989.437.519					989.437.519	989.437.519		
	Dự toán bổ sung sau 30/09/2023 UB	245.736.000					245.736.000	245.736.000		
	Dự toán bổ sung sau 30/09/2023 MT	29.000.000					29.000.000	29.000.000		
	Dự toán bổ sung sau 30/09/2023 UB(Chính sách)	5.500.000					5.500.000	5.500.000		
	4. Đơn vị UBND Vĩnh Thuận Đông	1.038.795.600					1.038.795.600	1.038.795.600		
	Kinh phí nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết tỉnh Hậu Giang để đầu tư công trình : Xây dựng cầu giao thông nông thôn trên địa bàn xã Vĩnh Thuận Đông năm 2023 (đợt 1)						784.000.000	784.000.000		



	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2023							29.000.000	29.000.000		
	Kinh phí giám định y khoa cho người khuyết tật năm 2023							14.913.400	14.913.400		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2023							76.250.000	76.250.000		
	Kinh phí mua trang thiết bị phục vụ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND xã Vĩnh Thuận Đông.							85.000.000	85.000.000		
	Kinh phí nguồn kết dư ngân sách năm 2022							49.632.200	49.632.200		
	5. Đơn vị UBND Lương Tâm	1.107.556.936						1.107.556.936	1.107.556.936	0	0
	Kinh phí giám định y khoa cho người khuyết tật năm 2023								2.988.000		
	Kinh phí mua trang thiết bị phục vụ bộ phận nhận và trả kết quả								85.000.000		
	Kinh phí xây dựng cầu giao thông nông thôn trên địa bàn xã Lương Tâm năm 2023								989.423.742		
	Kinh phí thực hiện Quân sự								20.000		
	Kinh phí thực hiện Công an								10.620.000		
	Kinh phí thực hiện UBND, HỌND								17.495.389		
	Kinh phí thực hiện Đảng ủy								9.787		
	Kinh phí thực hiện Mặt trận tổ quốc, Thanh niên, Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh								2.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương Hội chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi								18		
	'6. Đơn vị UBND Thuận Hòa	252.542.900						252.542.900	252.542.900		
	Kinh phí xây dựng cầu GTNT	150.000.000						150.000.000	150.000.000		
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị bộ phận một cửa UBND xã	85.000.000						85.000.000	85.000.000		
	Kinh phí tổ chức ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2023	17.000.000						17.000.000	17.000.000		
	Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản theo lương năm 2023	542.900						542.900	542.900		
	'7. Đơn vị UBND Thuận Hưng	1.090.327.809						1.090.327.809	1.090.327.809		
	Kinh phí hội thao	2.200						2.200	2.200		
	Kinh phí mua trang thiết bị phục vụ bộ phận một cửa	85.000.000						85.000.000	85.000.000		
	Kinh phí xây dựng cầu giao thông nông thôn	969.525.639						969.525.639	969.525.639		
	Kinh phí tổ vệ sinh môi trường	3.800.000						3.800.000	3.800.000		
	Kinh phí ngày hội đại đoàn kết	17.000.000						17.000.000	17.000.000		
	Kinh phí kết dư phân bổ hội đồng nhân dân	14.999.970						14.999.970	14.999.970		
	8. Đơn vị UBND Lương Nghĩa	1.100.608.046						1.100.608.046	1.100.608.046		
	- Kinh phí xây dựng cầu giao thông nông thôn trên địa bàn xã Lương Nghĩa năm 2023:	979.335.395						979.335.395	979.335.395		
	- Kinh phí thực hiện UBND:	103.032.651						103.032.651	103.032.651		
	+ Kinh phí kết dư năm 2022 chuyển sang năm 2023 (Sửa chữa hàng rào, nâng cấp khuôn viên sân, sửa chữa 4 phòng chức năng và sửa chữa nhà vệ sinh cơ quan).	13.163.251						13.163.251	13.163.251		
	+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2023	4.840.000						4.840.000	4.840.000		

	+ Cấp kinh phí cho UBND xã Lương Nghĩa (Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã Thành Đô, ấp 8 xã Lương Nghĩa)	29.400					29.400	29.400		
	+ Kinh phí mua trang thiết bị phục vụ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cho UBND xã	85.000.000					85.000.000	85.000.000		
	- Kinh phí thực hiện Mặt trận tổ quốc:	18.240.000					18.240.000	18.240.000		
	+ Cấp hỗ trợ kinh phí tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết dân tộc năm 2023	5.000.000					5.000.000	5.000.000		
	+ Cấp bổ sung kinh phí tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết dân tộc năm 2023 (Lần 2)	12.000.000					12.000.000	12.000.000		
	+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2023	1.240.000					1.240.000	1.240.000		
06	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định (Tiểu mục 0966) (nếu có)	0					0			
07	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định (Tiểu mục 0967) (nếu có)	0					0			
08	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Tiểu mục 0968)	88.626.616					88.626.616	88.626.616		
	Trong đó:	0					0			
	1. Đơn vị UBND thị trấn Vĩnh Viễn	0					0			
	2. Đơn vị UBND Vĩnh Viễn A	0					0			
	3. Đơn vị UBND xã Xà Phên	30.712.000					30.712.000	30.712.000		
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số...	30.712.000					30.712.000	30.712.000		
	4. Đơn vị UBND xã Vĩnh Thuận Đông	30.400.000					30.400.000	30.400.000		
	- Kinh phí thực hiện CTMTQG năm 2023 (mã dự án 00472)	10.400.000					10.400.000	10.400.000		
	- Kinh phí thực hiện CTMTQG năm 2023 (mã dự án 00473)	10.000.000					10.000.000	10.000.000		
	- Kinh phí thực hiện CTMTQG năm 2023 (mã dự án 00477)	10.000.000					10.000.000	10.000.000		
	5. Đơn vị UBND xã Lương Tâm	0					0			
	6. Đơn vị UBND xã Thuận Hòa									
	7. Đơn vị UBND xã Thuận Hưng	19.509.996					19.509.996	19.509.996		
	Kinh phí thực hiện CTMTQG NTM năm 2022: Nâng cấp Đường Sông Cái Lớn ấp 8,9, xã Thuận Hưng (Đoạn từ Bến đò Ông Nghé - Năm Kiêu)	15.310.000					15.310.000	15.310.000		
	Kinh phí thực hiện CTMTQGNM năm 2021: (Dự án phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và các vùng miền, mã dự án 0492)	4.199.996					4.199.996	4.199.996		
	8. Đơn vị UBND xã Lương Nghĩa	8.004.620					8.004.620	8.004.620		
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi). (Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc). Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã CTMTQG 00514) (nguồn 12): 7.891.220 đồng	7.891.220					7.891.220	7.891.220		

	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMTQG 00472) (nguồn 12): 113.400 đồng.	113.400					113.400	113.400		
	Đơn vị UBND xã Thuận Hưng (chưa phân tích chi tiết)									
09		0					0			

